TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30/01/2018
"V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thái S.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Ngọc C.
Ông Giáp Văn P.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Diệp Văn V - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức C - Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 366/2017/DSST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 11/01/2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Lưu Đình T, sinh năm 1954 (Có mặt)
- **Bị đơn**: Bà Lê Thị N, sinh năm 1967 (Có mặt)

Cùng trú tại: Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 17/10/2017 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Lưu Đình T trình bày:

Ông và bà Lê Thị N kết hôn với nhau vào năm 1989, trước khi cưới hai bên có được tự do tìm hiểu và thỏa thuận, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 20/9/1989. Nhưng hai bên không đăng ký kết hôn và cũng từ thời gian đó cho đến nay ông bà không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng ông về chung sống với nhau tại thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh B.

Cuộc sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc không có mâu thuẫn gì xảy ra. Đến tháng 02/2014 vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống. Vợ chồng cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ đó và hiện nay vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay ông xác định mâu thuẫn giữa ông và bà N đã trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà N.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 01 người con chung là Lưu Văn B, sinh năm 1990. Hiện nay anh B đã trưởng thành có gia đình, cuộc sống riêng nên ông không có đề nghị gì.

- Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/12/2017 bị đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà và ông Lưu Đình T có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1989 (không nhớ rõ ngày tháng cụ thể), không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng bà về chung sống với tại thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh B. Đến tháng 02/2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, ông T không chăm lo gì đến gia đình dẫn đến nợ nần nhiều. Nay bà thấy tình cảm với ông T không còn, cuộc sống vợ chồng thể duy trì được nữa. Ông T xin ly hôn, bà hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng sinh có 01 người con là Lưu Văn B, sinh năm 1990 hiện nay anh B đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không đề nghị gì.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lưu Đình T trình bày: Ông giữ nguyên các nội dung đã trình bày theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản ghi lời khai của ông trong hồ sơ vụ án. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà Lê Thị N. Về con chung, tài sản, công nợ chung ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị N trình bày: Việc ông Lưu Đình T trình bày về thời điểm vợ chồng kết hôn nhưng không đăng ký, thời điểm vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn là đúng sự thật, bà không bổ sung gì. Về con chung, vợ chồng có 01 người con là Lưu Văn B, sinh năm 1990. Nay anh B đã trưởng thành

xây dựng gia đình riêng nên bà không có ý kiến gì. Về tài sản, công nợ chung vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Tòa án trong quá trình thụ lý cũng như giải quyết vụ án và sự chấp hành pháp luật của các đương sự đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, Điều 35, 262, 266, 267, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử:

Không công nhận ông Lưu Đình T và bà Lê Thị N là vợ chồng.

- Về con chung, tài sản, công nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Ông Lưu Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Ông Lưu Đình T và bà Lê Thị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, trước khi về chung sống với nhau hai bên có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện, được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống với nhau từ năm 1989 cho đến nay ông T và bà N không đi đăng ký kết hôn lại theo nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 về việc khuyến khích đăng ký kết hôn, là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà N phát sinh khoảng đầu năm 2014, ông T và bà N đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng từ tháng 10/2017 đến nay. Hiện mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, ông T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bà N nên cần áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử: Không công nhận ông Lưu Đình T và bà Lê Thị N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống ông Lưu Đình T và bà Lê Thị N sinh được một người con chung là Lưu Văn B, sinh năm 1990. Hiện nay anh B đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên cả ông T và bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản, công nợ chung: Ông T và bà N tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Ông Lưu Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận ông Lưu Đình T và bà Lê Thị N là vợ chồng.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc ông Lưu Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông Lưu Đình T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0003168 ngày 07 tháng 12 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND huyện L;
- UBND xã Q, huyện L;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hs.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thái Sơn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đăng Thanh **Bùi Ngọc Sơn** **Nguyễn Thái Sơn**